

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG KHÁNH HÒA**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG KHÁNH HÒA**

Xã Diên Tân, Huyện Diên Khánh, Tỉnh Khánh Hòa

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 26



SỐ: 027/VACO/BCKT.HCM

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 19/03/2019, từ trang 04 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

### ***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### *Ý kiến của Kiểm toán viên*

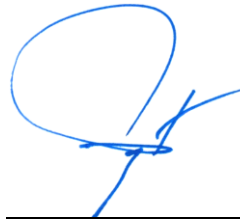
Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Bùi Ngọc Bình**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0657-2018-156-1



**Ngô Tiến Thành**

**Kiểm toán viên**

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 3754-2016-156-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**

*Tp. HCM, ngày 19/03/2019*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>72.474.029.335</b>	<b>68.248.046.189</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>898.089.474</b>	<b>7.413.729.386</b>
1. Tiền	111		898.089.474	7.413.729.386
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>56.194.694.608</b>	<b>48.473.785.369</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	56.416.236.294	49.189.133.995
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	912.306.074	692.392.283
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	361.882.369	468.575.610
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(1.898.071.174)	(2.013.377.371)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		402.341.045	137.060.852
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>13.930.294.061</b>	<b>11.327.189.406</b>
1. Hàng tồn kho	141		13.930.294.061	11.327.189.406
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.450.951.192</b>	<b>1.033.342.028</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.374.600.413	437.713.276
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	76.350.779	595.628.752
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>159.529.400.619</b>	<b>166.525.929.943</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>49.926.772.663</b>	<b>58.847.735.880</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	48.345.129.580	58.847.735.880
- Nguyên giá	222		129.922.106.340	128.927.685.249
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(81.576.976.760)	(70.079.949.369)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.581.643.083	-
- Nguyên giá	228		1.581.643.083	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>13</b>	<b>835.341.865</b>	<b>835.341.865</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		835.341.865	835.341.865
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>14</b>	<b>93.829.280.000</b>	<b>93.829.280.000</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		71.780.000.000	71.780.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22.049.280.000	22.049.280.000
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>14.938.006.091</b>	<b>13.013.572.198</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	14.938.006.091	13.013.572.198
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>232.003.429.954</b>	<b>234.773.976.132</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>77.059.584.742</b>	<b>79.605.774.726</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>70.717.511.568</b>	<b>62.609.704.462</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	17.483.910.713	11.218.379.777
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	329.536.631
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.109.021.354	680.218.706
4. Phải trả người lao động	314		7.538.299.865	5.913.315.826
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	704.801.750	2.446.590.469
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	9.516.046.125	519.918.198
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	34.364.651.067	41.500.964.161
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		780.694	780.694
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>6.342.073.174</b>	<b>16.996.070.264</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	2.540.181.229	7.422.626.344
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	3.801.891.945	9.573.443.920
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>154.943.845.212</b>	<b>155.168.201.406</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>154.943.845.212</b>	<b>155.168.201.406</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		119.999.880.000	119.999.880.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		119.999.880.000	119.999.880.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(538.200)	(538.200)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.107.165.852	13.107.165.852
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.837.337.560	22.061.693.754
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		22.061.693.754	22.072.766.161
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(224.356.194)	(11.072.407)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>232.003.429.954</b>	<b>234.773.976.132</b>



**Nguyễn Nhật Hoàng**  
**Giám đốc**

Khánh Hòa, ngày 19/03/2019

**Vi Võ Hiệp**  
**Người lập biểu**

**Nguyễn Văn Trung**  
**Kê toán trưởng**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>21</b>	<b>217.000.561.575</b>	<b>215.188.876.665</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	111.558.860	3.763.825.378
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)</b>	<b>10</b>	<b>21</b>	<b>216.889.002.715</b>	<b>211.425.051.287</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	22	162.891.033.490	158.810.928.742
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>53.997.969.225</b>	<b>52.614.122.545</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	8.300.306	9.327.219
7. Chi phí tài chính	22	25	3.677.454.155	4.629.319.618
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.676.476.885	4.627.947.375
8. Chi phí bán hàng	25	26	39.282.820.059	35.316.700.640
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	11.190.096.821	14.431.859.964
<b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>(144.101.504)</b>	<b>(1.754.430.458)</b>
11. Thu nhập khác	31	27	1.344.791.083	3.560.587.422
12. Chi phí khác	32	28	905.767.800	1.664.248.213
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>439.023.283</b>	<b>1.896.339.209</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>294.921.779</b>	<b>141.908.751</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	519.277.973	152.981.158
<b>16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)</b>	<b>60</b>		<b>(224.356.194)</b>	<b>(11.072.407)</b>
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	(19)	(1)



**Nguyễn Nhật Hoàng**

**Giám đốc**

Khánh Hòa, ngày 19/03/2019

**Vi Võ Hiệp**

**Người lập biểu**

**Nguyễn Văn Trung**

**Kế toán trưởng**



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>	<b>294.921.779</b>	<b>141.908.751</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	11.497.027.391	11.201.857.198
- Các khoản dự phòng	3	(115.306.197)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(8.300.306)	564.211.162
- Chi phí lãi vay	6	3.676.476.885	4.629.319.618
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi Vốn lưu động</b>	<b>8</b>	<b>15.344.819.552</b>	<b>16.537.296.729</b>
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	9	(7.605.603.042)	(22.871.492.223)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(2.603.104.655)	6.590.009.787
- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	10.361.675.085	(7.216.267.800)
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(2.861.321.030)	5.132.551.423
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3.676.476.885)	(4.629.319.618)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(1.300.493.191)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(935.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>8.959.989.025</b>	<b>(7.758.649.893)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.576.064.174)	(7.494.156.920)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	1.500.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.300.306	9.327.219
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(2.567.763.868)</b>	<b>(5.984.829.701)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	85.424.073.022	124.002.568.150
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(98.331.938.091)	(103.498.306.841)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(12.907.865.069)</b>	<b>20.504.261.309</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(6.515.639.912)</b>	<b>6.760.781.715</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>7.413.729.386</b>	<b>652.947.671</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)</b>	<b>70</b>	<b>898.089.474</b>	<b>7.413.729.386</b>



**Nguyễn Nhật Hoàng**

**Giám đốc**

Khánh Hòa, ngày 19/03/2019

**Vi Vô Hiệp**

**Người lập biểu**

**Nguyễn Văn Trung**

**Kế toán trưởng**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Nước khoáng Khánh Hòa, theo quyết định số 190/QĐ-UBND ngày 27/01/2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Khánh Hòa. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200283916, đăng ký lần đầu ngày 18/6/2009 và thay đổi lần thứ 11 ngày 27/02/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 ngày 27/02/2019, vốn điều lệ của Công ty là 119.999.880.000 VND, tương đương 11.999.988 cổ phiếu, với mệnh giá là 10.000 VND/Cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VKD.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 31/12/2018 là 251 người (tại ngày 01/01/2018 là 507 người).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Khai thác nước khoáng thiên nhiên;
- Sản xuất đồ uống không cồn; Sản xuất nước khoáng thiên nhiên đóng chai;
- Mua bán thực phẩm;
- Mua bán đồ uống không có cồn;
- Mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình (trừ dược phẩm và dụng cụ y tế);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Khách sạn;
- Nhà hàng ăn uống;
- Kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới bất động sản, định giá bất động sản, đấu giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản);

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất nước uống đóng chai.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

<b>Tên công ty</b>	<b>Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ phần sở hữu %</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %</b>
<b>Công ty liên kết</b>			
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nghệ An	Nghệ An	21,33	21,33

### **2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### **2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

#### **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

#### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý**

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01/01/2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) *Các Công cụ tài chính không có giá niêm yết trên thị trường Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này cho mục đích trình bày trên báo cáo tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam không đưa ra hướng dẫn về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường;*
- b) *Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- c) *Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a,b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành.*

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

#### **Công cụ tài chính**

##### ***Ghi nhận ban đầu***

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

##### ***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

##### ***Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:***

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác. Trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

#### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Thời gian hữu dụng ước tính</u> (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25
Máy móc, thiết bị	07-12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10
Thiết bị, dụng cụ Quản lý	03-08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, các chi phí quảng cáo và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

Chi phí trả trước là bao bì luân chuyển bao gồm: giá trị xuất dùng của vỏ chai thủy tinh, vỏ bình lớn và kết nhựa được tái sử dụng theo tiêu chuẩn, quy trình sản xuất của Công ty. Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

#### **Các khoản trả trước (Tiếp theo)**

Đối với chi phí trả trước cho quyền khai thác khoáng sản Mô nước khoáng Đánh Thạnh Công ty đóng một lần cho giai đoạn hai năm nên Công ty phân bổ Chi phí cấp giấy phép khai thác mỏ này theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 02 năm (tương ứng kỳ hạn cấp quyền khai thác) và bắt đầu phân bổ từ ngày bắt đầu khai thác. Đối với chi phí trả trước cho quyền khai thác Mô nước khoáng Suối Dầu chưa đi vào phân bổ do chưa bắt đầu khai thác.

#### **Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **Ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông; Vốn bổ sung hàng năm từ lợi nhuận của Công ty.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

#### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

##### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

##### Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	97.252.729	66.657.701
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	800.836.745	7.347.071.685
<b>Cộng</b>	<b><u>898.089.474</u></b>	<b><u>7.413.729.386</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>2.036.262.722</b>	<b>2.027.443.777</b>
Khách hàng tại trạm Phương Cầu	536.090.749	536.090.749
Các khách hàng khác	1.500.171.973	1.491.353.028
<b>b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan</b>	<b>54.379.973.572</b>	<b>47.161.690.218</b>
Công ty Cổ phần FIT Consumer	54.379.973.572	47.161.690.218
<b>Cộng</b>	<b>56.416.236.294</b>	<b>49.189.133.995</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.841.874.763)	(1.841.874.763)
<b>Giá trị thuần của khoản phải thu ngắn hạn khách hàng</b>	<b>54.574.361.531</b>	<b>47.347.259.232</b>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Giải pháp Môi trường Nam Trinh	506.830.896	452.930.896
Trả trước người bán khác	405.475.178	239.461.387
<b>Cộng</b>	<b>912.306.074</b>	<b>692.392.283</b>

**7. PHẢI THU KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị dự phòng</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>361.882.369</b>	<b>(56.196.411)</b>	<b>468.575.610</b>	<b>(168.568.069)</b>
- Ký cược, ký quỹ	101.554.124	-	54.794.124	-
- Tạm ứng	6.931.803	-	189.657.484	-
- Phải thu từ bảo hiểm xã hội Khánh Hòa	58.700.025	-	29.427.572	-
- Phải thu khác	194.696.417	(56.196.411)	194.696.430	(168.568.069)
<b>Cộng</b>	<b>361.882.369</b>	<b>(56.196.411)</b>	<b>468.575.610</b>	<b>(168.568.069)</b>

**8. NỢ KHÓ CÓ KHẢ NĂNG THU HỒI**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu khách hàng</b>	<b>1.988.107.777</b>	<b>146.233.014</b>	<b>1.988.107.777</b>	<b>146.233.014</b>
Khách hàng tại trạm Phương Cầu	536.090.749	-	536.090.749	-
Các khách hàng khác	1.452.017.028	146.233.014	1.452.017.028	146.233.014
<b>b) Trả trước cho người bán</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.934.539</b>	<b>-</b>
<b>c) Phải thu khác</b>	<b>56.196.411</b>	<b>-</b>	<b>168.568.069</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>2.044.304.188</b>	<b>146.233.014</b>	<b>2.159.610.385</b>	<b>146.233.014</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**9. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.937.087.707	-	10.143.069.086	-
Công cụ, dụng cụ	803.943.383	-	276.316.640	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	1.700.255.171	-	155.844.838	-
Thành phẩm	3.489.007.800	-	751.958.842	-
<b>Cộng</b>	<b>13.930.294.061</b>	<b>-</b>	<b>11.327.189.406</b>	<b>-</b>

- (i) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí tư vấn với số tiền: 1.636.363.636 VND liên quan đến Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/HTĐT.2018 ngày 09/5/2018 giữa Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa và Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại TĐN Việt Nam về việc thực hiện dự án xây dựng lô đất Vĩnh Hải (xem thuyết minh số 18).

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.374.600.413</b>	<b>437.713.276</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	767.155.490	437.713.276
Chi phí làm bằng hiệu, thiết kế thi công	607.444.923	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>14.938.006.091</b>	<b>13.013.572.198</b>
Chi phí dụng cụ, bao bì luân chuyển	9.763.109.091	9.513.719.939
Chi phí cấp giấy phép khai thác Mỏ nước khoáng Đảnh Thạnh	3.197.035.000	2.135.980.000
Chi phí cấp giấy phép khai thác Mỏ nước khoáng Suối Dầu	1.977.862.000	1.353.712.000
Chi phí khác	-	10.160.259

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	30.983.417.668	89.794.797.147	6.825.276.846	1.324.193.588	128.927.685.249
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	539.612.000	357.900.000	-	96.909.091	994.421.091
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>31.523.029.668</b>	<b>90.152.697.147</b>	<b>6.825.276.846</b>	<b>1.421.102.679</b>	<b>129.922.106.340</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	16.920.650.351	48.418.249.029	3.747.664.327	993.385.662	70.079.949.369
- Khấu hao trong năm	2.878.712.965	7.713.279.865	692.272.773	212.761.788	11.497.027.391
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>19.799.363.316</b>	<b>56.131.528.894</b>	<b>4.439.937.100</b>	<b>1.206.147.450</b>	<b>81.576.976.760</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	14.062.767.317	41.376.548.118	3.077.612.519	330.807.926	58.847.735.880
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>11.723.666.352</b>	<b>34.021.168.253</b>	<b>2.385.339.746</b>	<b>214.955.229</b>	<b>48.345.129.580</b>

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 với giá trị là 40.168.234.856 VND (tại ngày 31/12/2017 là 39.474.813.245 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp máy móc thiết bị và phương tiện vận tải, truyền dẫn với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 28.292.840.817 VND (tại ngày 31/12/2017 là 50.393.018.973 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<u>Phần mềm ERP</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>		
<b>Số dư đầu năm</b>	-	-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.581.643.083	1.581.643.083
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.581.643.083</b>	<b>1.581.643.083</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
<b>Số dư đầu năm</b>	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>		
<b>Số dư đầu năm</b>	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.581.643.083</b>	<b>1.581.643.083</b>

**13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		
Dự án Nhà máy Nước khoáng Suối Dầu (i)	682.356.410	682.356.410
Dự án chung cư Vĩnh Hải (xem thuyết minh số 18)	61.609.091	61.609.091
Dự án khác	91.376.364	91.376.364
<b>Cộng</b>	<b>835.341.865</b>	<b>835.341.865</b>

- (i) Dự án Nhà máy Nước khoáng Suối Dầu: Đây là các chi phí phát sinh liên quan đến khảo sát, đo đạc, thẩm tra hồ sơ, xây dựng tường rào, nhà bảo vệ và chi phí thuê hạ tầng theo hợp đồng thuê lại đất số 03/2007/HĐTLĐ-KCN.SD ngày 1/8/2007 giữa Công ty với Công ty Thương mại và Đầu tư Khánh Hòa (“TIC”) để khai thác mỏ nước khoáng Suối Dầu. Hai bên sẽ hợp tác tiếp tục khi TIC hoàn tất thủ tục giải tỏa.

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản dở dang dài hạn như sau:

	<u>Năm nay</u>
	VND
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>835.341.865</b>
Tăng trong năm	2.576.064.174
Chuyển tài sản cố định trong năm	(2.576.064.174)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>835.341.865</b>

**14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty Liên kết</b>	<b>71.780.000.000</b>		-	<b>71.780.000.000</b>		-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nghệ An	71.780.000.000	(*)	-	71.780.000.000	(*)	-
<b>Đầu tư tài chính dài hạn khác</b>	<b>22.049.280.000</b>		-	<b>22.049.280.000</b>		-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo Việt Nam	22.049.280.000	(*)	-	22.049.280.000	(*)	-
<b>Cộng</b>	<b>93.829.280.000</b>		-	<b>93.829.280.000</b>		-

- (\*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty tại ngày 31/12/2018 như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %
<b>Đầu tư vào Công ty Liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nghệ An (i)	21,3	21,3	32,0	32,0
<b>Đầu tư tài chính dài hạn khác</b>				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo Việt Nam (ii)	19,8	19,8	19,8	19,8

- (i) Khoản đầu tư mua 3.200.000 cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nghệ An tương đương 71.780.000.000 đồng chiếm 21,3% vốn điều lệ.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nghệ An được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2901365666 điều chỉnh lần thứ 7 ngày 27/4/2017 nâng mức vốn điều lệ lên thành 150 tỷ VND (tương đương 15.000.000 cổ phiếu). Hoạt động chủ yếu của công ty là xây dựng chuyên dụng. Tại ngày 31/12/2017, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nghệ An đang có lãi lũy kế là 152.806.339 VND, đồng thời Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hoạt động của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nghệ An sẽ vẫn lãi trong năm 2018 do vậy không thực hiện dự phòng giảm giá khoản đầu tư này.

- (ii) Khoản đầu tư mua 594.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo Việt Nam, chiếm 19,8% vốn điều lệ với mục đích nắm giữ lâu dài.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo Việt Nam (“Amigo”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106156695 ngày 17/4/2013 với mức vốn điều lệ là 30 tỷ VND (tương đương 3.000.000 cổ phiếu). Hoạt động chủ yếu là bán buôn thực phẩm, bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm, vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Tại ngày 31/12/2018, Công ty không trích lập dự phòng khoản đầu tư này vì theo đánh giá của Công ty, Amigo dự kiến sẽ được tái tạo để hoạt động hiệu quả và tạo ra lợi nhuận trong tương lai, do vậy chưa có sự sụt giảm giá trị của khoản đầu tư.

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Các khoản phải trả người bán là bên liên quan</b>	<b>1.102.500.000</b>	<b>1.102.500.000</b>	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư FIT	1.102.500.000	1.102.500.000	-	-
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác</b>	<b>16.381.410.713</b>	<b>16.381.410.713</b>	<b>11.218.379.777</b>	<b>11.218.379.777</b>
Công ty TNHH Lon Nước Giải khát TBC-Ball VN	2.577.442.817	2.577.442.817	2.229.672.554	2.229.672.554
Công ty Cổ phần Nắp Toàn Cầu	3.606.510.710	3.606.510.710	2.476.976.920	2.476.976.920
Phải trả cho các đối tượng khác	10.197.457.186	10.197.457.186	6.511.730.303	6.511.730.303
<b>Cộng</b>	<b>17.483.910.713</b>	<b>17.483.910.713</b>	<b>11.218.379.777</b>	<b>11.218.379.777</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	595.628.752	519.277.973	-	76.350.779
<b>Cộng</b>	<b>595.628.752</b>	<b>519.277.973</b>	<b>-</b>	<b>76.350.779</b>
<b>b) Phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	265.583.282	8.087.868.491	7.729.732.572	623.719.201
Thuế thu nhập cá nhân	267.913.924	831.616.086	795.804.357	303.725.653
Thuế tài nguyên	134.322.500	2.389.229.000	2.357.212.000	166.339.500
Thuế bảo vệ môi trường	12.399.000	219.642.000	216.804.000	15.237.000
<b>Cộng</b>	<b>680.218.706</b>	<b>11.528.355.577</b>	<b>11.099.552.929</b>	<b>1.109.021.354</b>

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Trích trước chi phí gia công	-	1.892.801.960
Chi phí phải trả khác	704.801.750	553.788.509
<b>Cộng</b>	<b>704.801.750</b>	<b>2.446.590.469</b>

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	45.199.967	42.646.074
- Bảo hiểm xã hội	260.712.528	240.296.081
- Bảo hiểm thất nghiệp	3.479.867	1.975.515
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (i)	9.206.653.763	235.000.528
<b>Cộng</b>	<b>9.516.046.125</b>	<b>519.918.198</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn bên liên quan - Công ty Cổ phần FIT Consumer	-	4.962.845.115
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn khác	2.540.181.229	2.459.781.229
<b>Cộng</b>	<b>2.540.181.229</b>	<b>7.422.626.344</b>

(i) Khoản phải trả bao gồm khoản tiền nhận được từ đối tác (với giá trị theo hợp đồng là 9 tỷ VND) theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/HTĐT.2018 ngày 09/5/2018 giữa Công ty và Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại TĐN Việt Nam (“TĐN”), về việc hợp tác đầu tư thực hiện dự án trên lô đất tại phường Vĩnh Hải.

Lô đất này là lô đất Công ty được nhà nước cho thuê dài hạn (trả tiền hàng năm) theo Hợp đồng thuê đất số 33/2002/HĐ-TĐ ngày 16/9/2002 với thời hạn thuê 20 năm cho mục đích xây dựng cửa hàng bán nước khoáng. Theo Quyết định số 3167/QĐ-UBND ngày 24/10/2017, Ủy ban Nhân dân tỉnh đã phê duyệt chủ trương thay đổi mục đích sử dụng đất của Công ty thành Xây dựng chung cư F.I.T Tower Nha Trang, đồng thời, theo nội dung của Quyết định này, Công ty có trách nhiệm hoàn tất việc cấp Giấy phép Xây dựng trước ngày 31/12/2017 và khởi công xây dựng trước 31/1/2018, trường hợp Công ty không đảm bảo tiến độ dự án, Nhà nước sẽ thu hồi dự án và không bồi thường các chi phí mà Công ty đã đầu tư vào dự án.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**18. PHẢI TRẢ KHÁC (Tiếp theo)**

Cho đến hiện nay, sau khi Công ty và TĐN ký hợp đồng hợp tác đầu tư, thì hai bên vẫn tiếp tục làm việc với cơ quan có thẩm quyền để xin cấp Giấy phép đầu tư mới và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới cho dự án. Do 02 bên vẫn chưa hoàn tất các nghĩa vụ theo hợp đồng nên các chi phí liên quan đến dự án này vẫn được Công ty ghi nhận trên chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (xem thuyết minh số 9) và chi phí xây dựng cơ bản dở dang (xem thuyết minh số 13).

**19. VAY VÀ NỢ**

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>34.364.651.067</b>	<b>34.364.651.067</b>	<b>96.390.719.885</b>	<b>89.254.406.791</b>	<b>41.500.964.161</b>	<b>41.500.964.161</b>
Ngân hàng Agribank Diên Khánh	11.348.015.905	11.348.015.905	47.229.073.739	46.683.856.829	11.893.232.815	11.893.232.815
Ngân hàng BIDV_CN Thanh Xuân	12.918.743.059	12.918.743.059	41.242.311.171	32.653.628.664	21.507.425.566	21.507.425.566
Vay dài hạn đến hạn trả	10.097.892.103	10.097.892.103	7.919.334.975	9.916.921.298	8.100.305.780	8.100.305.780
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>3.801.891.945</b>	<b>3.801.891.945</b>	<b>11.858.139.504</b>	<b>6.086.587.529</b>	<b>9.573.443.920</b>	<b>9.573.443.920</b>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Diên Khánh (i)	93.750.000	93.750.000	7.163.343.529	6.086.587.529	1.170.506.000	1.170.506.000
Ngân hàng BIDV_CN Thanh Xuân (ii)	3.708.141.945	3.708.141.945	4.694.795.975	-	8.402.937.920	8.402.937.920

- (i) Khoản vay trung hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – chi nhánh Diên Khánh theo các Hợp đồng vay từng lần số 4703LAV201600565/HĐTD ngày 10/5/2016, 4703LAV201800612/HĐTD ngày 06/4/2018, số 4703LAV201800394/HĐTD ngày 06/3/2018, số 4703LAV201800507/HĐTD ngày 23/3/2018, số 4703LAV201800688/HĐTD ngày 19/4/2017, số 4703LAV201800779/HĐTD ngày 03/5/2018 và số 4703LAV201801197/HĐTD ngày 28/6/2018 với mục đích thanh toán tiền mua vật tư bao bì (vỏ chai, két), thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay 10%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản (xem thuyết minh số 11) theo các Hợp đồng thế chấp kèm theo tương ứng các Hợp đồng vay trên.
- (ii) Khoản vay trung hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt nam – chi nhánh Thanh Xuân theo Hợp đồng tín dụng số 02/2016/311091/HĐTD.2 ngày 29/9/2017, với mục đích thanh toán tiền mua máy móc thiết bị, tổng hạn mức vay là 23.857.000.000 VND; thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay 10,9%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản (xem thuyết minh số 11) theo Hợp đồng thế chấp số 01/2016/311091/HĐBĐ ngày 30/6/2017.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	10.097.892.103	8.100.305.780
Phải trả từ năm thứ hai đến năm thứ năm	3.801.891.945	9.573.443.920
<b>Cộng</b>	<b>13.899.784.048</b>	<b>17.673.749.700</b>
Trừ số phải trả trong 12 tháng (Được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	10.097.892.103	8.100.305.780
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>3.801.891.945</b>	<b>9.573.443.920</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	119.999.880.000	(538.200)	13.107.165.852	22.073.201.161	54.082.401.922
Lỗi trong năm	-	-	-	(11.072.407)	(11.072.407)
Thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát	-	-	-	(435.000)	(435.000)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>119.999.880.000</b>	<b>(538.200)</b>	<b>13.107.165.852</b>	<b>22.061.693.754</b>	<b>155.168.201.406</b>
Lỗi trong năm	-	-	-	(224.356.194)	(224.356.194)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>119.999.880.000</b>	<b>(538.200)</b>	<b>13.107.165.852</b>	<b>21.837.337.560</b>	<b>154.943.845.212</b>

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.999.988	11.999.988
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.999.988	11.999.988
- Cổ phiếu phổ thông	11.999.988	11.999.988
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.999.988	11.999.988
- Cổ phiếu phổ thông	11.999.988	11.999.988
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

*Vốn điều lệ*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

Cổ đông	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số cổ phần	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)	Số cổ phần	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần FIT Consumer	5.879.999	58.799.990.000	49,0%	5.879.999	58.799.990.000	49%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam	4.645.947	46.459.470.000	38,7%	4.645.947	46.459.470.000	38,7%
Bà Đặng Thanh Thủy	129.700	1.297.000.000	1,1%	129.700	1.297.000.000	1,1%
Cổ đông khác	1.344.342	13.443.420.000	11,2%	1.344.342	13.443.420.000	11,2%
<b>Cộng</b>	<b>11.999.988</b>	<b>119.999.880.000</b>	<b>100%</b>	<b>11.999.988</b>	<b>119.999.880.000</b>	<b>100%</b>

**21. DOANH THU**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm cho Công ty Cổ phần FIT Consumer - bên liên quan	217.000.561.575	215.188.876.665
<b>Cộng</b>	<b>217.000.561.575</b>	<b>215.188.876.665</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>111.558.860</b>	<b>3.763.825.378</b>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	-	3.306.329.906
- Hàng bán bị trả lại.	111.558.860	457.495.472
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>216.889.002.715</b>	<b>211.425.051.287</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	162.891.033.490	158.810.928.742
<b>Cộng</b>	<b><u>162.891.033.490</u></b>	<b><u>158.810.928.742</u></b>

**23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	122.372.698.574	157.778.794.958
Chi phí nhân công	57.045.784.256	56.576.262.332
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.497.027.391	11.295.930.319
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.971.117.937	10.281.220.779
Chi phí khác	11.195.053.634	16.639.996.936
<b>Cộng</b>	<b><u>216.081.681.792</u></b>	<b><u>252.572.205.324</u></b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	8.300.306	9.327.219
<b>Cộng</b>	<b><u>8.300.306</u></b>	<b><u>9.327.219</u></b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.676.476.885	4.627.947.375
Chênh lệch tỷ giá thanh toán	977.270	1.372.243
<b>Cộng</b>	<b><u>3.677.454.155</u></b>	<b><u>4.629.319.618</u></b>

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân viên bán hàng (i)	33.160.287.983	31.658.234.239
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng văn phòng	2.039.323.555	1.032.452.482
Chi phí khấu hao	131.580.144	131.580.147
Chi phí dịch vụ mua ngoài	277.200.683	127.145.927
Chi phí bằng tiền khác	3.674.427.694	2.367.287.845
<b>Cộng</b>	<b><u>39.282.820.059</u></b>	<b><u>35.316.700.640</u></b>
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân viên quản lý (i)	6.532.226.946	6.684.023.479
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng văn phòng	181.876.801	257.722.332
Chi phí khấu hao	678.413.761	666.684.319
Chi phí dịch vụ mua ngoài	280.133.304	536.866.745
Chi phí khác	3.517.446.009	6.286.563.089
<b>Cộng</b>	<b><u>11.190.096.821</u></b>	<b><u>14.431.859.964</u></b>

- (i) Trong đó, Chi phí nhân viên bán hàng và Chi phí nhân viên quản lý Công ty chi trả cho cho đội ngũ nhân sự phục vụ kênh phân phối, tiêu thụ hàng hoá dưới sự điều hành Công ty Cổ phần FIT Consumer theo Hợp đồng 01/2017/FIT-KH ngày 02/01/2017, tương ứng là 33.160.287.983 VND và 569.071.774 VND (xem thuyết minh số 33).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**27. THU NHẬP KHÁC**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Thu nhập từ bán phế liệu	933.934.383	1.363.483.553
Hoàn nhập quỹ lương dự phòng năm trước	-	2.160.000.000
Xử lý công nợ tồn đọng	329.558.999	-
Thu nhập khác	81.297.701	37.103.869
<b>Cộng</b>	<b><u>1.344.791.083</u></b>	<b><u>3.560.587.422</u></b>

**28. CHI PHÍ KHÁC**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí từ bán phế liệu, vật tư hư hỏng	248.451.108	742.793.559
Chi phí khác liên quan đến vi phạm thuế	645.424.808	186.145.992
Thanh lý TSCĐ	-	573.538.381
Chi phí khác	11.891.884	161.770.281
<b>Cộng</b>	<b><u>905.767.800</u></b>	<b><u>1.664.248.213</u></b>

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>Năm nay</u>
	VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>294.921.779</b>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	370.806.891
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được trừ</i>	<i>1.228.216.482</i>
<i>Trừ: Chuyển lỗ (i)</i>	<i>(857.409.591)</i>
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b><u>665.728.670</u></b>
Thuế suất	20%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b><u>133.145.734</u></b>
Thuế TNDN nộp bổ sung cho các năm trước	386.132.239
<b>Cộng Thuế TNDN phải nộp</b>	<b><u>519.277.973</u></b>

- (i) Đây là số chuyển lỗ từ năm trước do điều chỉnh tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2016 và năm 2017 liên quan đến kết quả kiểm tra thuế giai đoạn năm 2014 – 2015 ngày 04/4/2018.

**30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trong năm	(224.356.194)	(11.072.407)
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>(224.356.194)</u></b>	<b><u>(11.072.407)</u></b>
Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	11.999.988	11.999.988
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>(19)</u></b>	<b><u>(1)</u></b>
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

Công ty không có kế hoạch trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi nên Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính trên cơ sở không trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

### 31. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh nước uống đóng chai chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các doanh thu khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu toàn Công ty. Ban Giám đốc tin rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh nước uống đóng chai trong một khu vực địa lý, vì vậy không trình bày thêm thông tin bộ phận.

### 32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

#### Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	38.166.543.012	51.074.408.081
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	898.089.474	7.413.729.386
Nợ thuần	37.268.453.538	29.917.199.101
Vốn chủ sở hữu	119.999.880.000	119.999.880.000
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b><u>0,31</u></b>	<b><u>0,25</u></b>

#### Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

#### Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	898.089.474	7.413.729.386	898.089.474	7.413.729.386
Phải thu khách hàng và phải thu khác	54.814.415.661	47.425.247.178	54.814.415.661	47.425.247.178
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>55.712.505.135</u></b>	<b><u>54.838.976.564</u></b>	<b><u>55.712.505.135</u></b>	<b><u>54.838.976.564</u></b>
<b>Công nợ tài chính</b>				
Các khoản vay	38.166.543.012	51.074.408.081	38.166.543.012	51.074.408.081
Phải trả người bán và phải trả khác	26.690.564.476	16.416.225.420	26.690.564.476	16.416.225.420
Chi phí phải trả	704.801.750	2.446.590.469	704.801.750	2.446.590.469
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>65.561.909.238</u></b>	<b><u>69.937.223.970</u></b>	<b><u>65.561.909.238</u></b>	<b><u>69.937.223.970</u></b>

#### Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

***Quản lý rủi ro lãi suất***

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

***Quản lý rủi ro về giá hàng hóa***

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
<b>Số cuối năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	898.089.474	-	898.089.474
Phải thu khách hàng và phải thu khác	<u>54.814.415.661</u>	-	<u>54.814.415.661</u>
<b>Tổng cộng</b>	<u><b>55.712.505.135</b></u>	-	<u><b>55.712.505.135</b></u>
<b>Số cuối năm</b>			
Các khoản vay	34.364.651.067	3.801.891.945	38.166.543.012
Phải trả người bán và phải trả khác	24.150.383.247	2.540.181.229	26.690.564.476
Chi phí phải trả	704.801.750	-	704.801.750
<b>Tổng cộng</b>	<u><b>59.219.836.064</b></u>	<u><b>6.342.073.174</b></u>	<u><b>65.561.909.238</b></u>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<u><b>(3.507.330.929)</b></u>	<u><b>(6.342.073.174)</b></u>	<u><b>(9.849.404.103)</b></u>
	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
<b>Số đầu năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.413.729.386	-	7.413.729.386
Phải thu khách hàng và phải thu khác	<u>47.425.247.178</u>	-	<u>47.425.247.178</u>
<b>Tổng cộng</b>	<u><b>54.838.976.564</b></u>	-	<u><b>54.838.976.564</b></u>
<b>Số đầu năm</b>			
Các khoản vay	41.500.964.161	9.573.443.920	51.074.408.081
Phải trả người bán và phải trả khác	8.993.599.076	7.422.626.344	16.416.225.420
Chi phí phải trả	<u>2.446.590.469</u>	-	<u>2.446.590.469</u>
<b>Tổng cộng</b>	<u><b>52.941.153.706</b></u>	<u><b>16.996.070.264</b></u>	<u><b>69.937.223.970</b></u>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<u><b>1.897.822.858</b></u>	<u><b>(16.996.070.264)</b></u>	<u><b>(15.098.247.406)</b></u>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao, tuy nhiên Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan**

**Bên liên quan**

Công ty Cổ phần FIT Consumer  
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam  
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nghệ An  
Công ty Cổ phần Đầu tư FIT  
Các thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên Ban Giám đốc Công ty.

**Mối quan hệ**

Cổ đồng  
Cổ đồng  
Công ty liên kết cùng Thành viên HĐQT  
Thành viên chủ chốt

**Giao dịch chủ yếu với bên liên quan:**

Theo Hợp đồng phân phối độc quyền số 01/2017/FC-KH đã được ký ngày 02/01/2017 giữa Công ty và Công ty Cổ phần FIT Consumer; toàn bộ hàng hoá của Công ty được bán cho Công ty Cổ phần FIT Consumer, theo đó toàn bộ doanh thu và các khoản giảm trừ doanh thu trong năm của Công ty là giao dịch với bên liên quan (như thuyết minh số 21). Đồng thời, các giao dịch thanh toán tiền lương, thù lao của các cấp nhân sự quản lý, và nhân viên kinh doanh mà Công ty đã thanh toán thông qua Công ty Cổ phần FIT Consumer với tổng giá trị 33.729.359.757 VND (trong đó, nhân sự cấp quản lý bán hàng 569.071.774 VND; nhân viên kinh doanh là 33.160.287.983 VND), như thuyết minh số 26. Ngoài ra, trong năm Công ty Cổ phần FIT Consumer chuyển nhượng cho Công ty phần mềm ERP, giá trị là 1.581.643.083 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

**Số dư chủ yếu với bên liên quan:**

Số dư với bên liên quan đã được trình bày trong các thuyết minh số 5, 14, 15, 18, 20, 21, 26; ngoài ra, Công ty còn có giao dịch khác với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư FIT</b>		
Phí tư vấn	1.002.272.727	1.072.211.097
Phí thuê văn phòng	1.080.931.091	2.007.081.817
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam</b>		
Phí tư vấn đầu tư	1.636.363.636	-

**Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc**

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Thu nhập Ban Giám đốc	2.132.701.416	1.804.876.428
	<u>2.132.701.416</u>	<u>1.804.876.428</u>

**34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Ngày 27/02/2019, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa Cấp giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11, điều chỉnh về việc thay đổi tên Công ty, tên trước thay đổi là Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa – Fit Beverage, tên sau thay đổi là Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa. Theo Thông báo thay đổi tên Công ty số 22/TB ngày 27/02/2019 áp dụng từ ngày 01/3/2019.



**Nguyễn Nhật Hoàng**  
Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 19/03/2019

**Vi Võ Hiệp**  
Người lập biểu

**Nguyễn Văn Trung**  
Kế toán trưởng